

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Mẫu số B 01-DN           |                          |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         |            |             | Đơn vị: VND              | 31/12/2013               |
|                                                         |            |             | 31/12/2014               | (Trình bày lại)          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>787.980.722.025</b>   | <b>839.031.841.955</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>27.444.857.732</b>    | <b>9.180.426.322</b>     |
| 1. Tiền                                                 | 111        | 6           | 27.444.857.732           | 9.180.426.322            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>200.000.000</b>       | <b>220.000.000</b>       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | 7           | 200.000.000              | 220.000.000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>743.238.957.892</b>   | <b>821.000.565.789</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        | 8           | 257.623.097.983          | 240.573.679.099          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 12.870.561.338           | 2.126.904.128            |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 9           | 473.365.891.150          | 580.521.642.306          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (620.592.579)            | (2.221.659.744)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>9.989.861.540</b>     | <b>179.024.902</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 9.989.861.540            | 179.024.902              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>7.107.044.861</b>     | <b>8.451.824.942</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | 11          | 2.323.956.118            | 1.242.587.725            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 165.943.998              | 166.138.598              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | 692.253.360              | 841.252.000              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 12          | 3.924.891.385            | 6.201.846.619            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>             | <b>200</b> |             | <b>1.756.774.170.404</b> | <b>1.706.350.693.635</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>451.849.138.641</b>   | <b>477.037.146.629</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 13          | 334.666.938.208          | 336.595.034.862          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 530.829.374.368          | 535.211.124.811          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (196.162.436.160)        | (198.616.089.949)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | 14          | -                        | 19.704.672.831           |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             | -                        | 42.178.818.610           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226        |             | -                        | (22.474.145.779)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 15          | 88.089.725.135           | 88.006.849.958           |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 90.274.477.864           | 90.126.692.864           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (2.184.752.729)          | (2.119.842.906)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 16          | 29.092.475.298           | 32.730.588.978           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>413.777.936.992</b>   | <b>463.172.597.548</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | 17          | 706.384.396.478          | 695.245.996.478          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                          | 252        | 18          | 200.000.000              | 200.000.000              |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        | 19          | 8.555.292.000            | 9.235.292.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn           | 259        | 20          | (301.361.751.486)        | (241.508.690.930)        |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>891.147.094.771</b>   | <b>766.140.949.458</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 21          | 841.656.180.271          | 761.875.668.958          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 49.490.914.500           | 4.265.280.500            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>2.544.754.892.429</b> | <b>2.545.382.535.590</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 31/12/2013<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                               |            |             |                          |                               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>2.079.981.104.327</b> | <b>2.084.596.807.126</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.292.508.950.928</b> | <b>1.289.588.353.456</b>      |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 22          | 574.765.692.099          | 788.253.660.026               |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 54.700.434.858           | 33.603.609.784                |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 3.729.834.181            | 316.149.724                   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 23          | 16.491.307.889           | 31.280.302.539                |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 21.049.986.696           | 4.068.438.368                 |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 24          | 118.418.935.856          | 102.854.045.395               |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 25          | 503.352.759.349          | 329.212.147.620               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>787.472.153.399</b>   | <b>795.008.453.670</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 26          | 328.201.264.967          | 301.589.738.475               |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 27          | 456.615.288.432          | 493.415.715.195               |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 2.655.600.000            | 3.000.000                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>464.773.788.102</b>   | <b>460.785.728.464</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>28</b>   | <b>464.773.788.102</b>   | <b>460.785.728.464</b>        |
| 1. Vốn cổ phần                                | 411        |             | 1.016.716.630.000        | 1.016.716.630.000             |
| 2. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (922.400.000)            | (922.400.000)                 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 676.213.946              | 676.213.946                   |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.728.959.893            | 1.728.959.893                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | (553.425.615.737)        | (557.413.675.375)             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>2.544.754.892.429</b> | <b>2.545.382.535.590</b>      |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                   | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| 1. Ngoại tệ<br>- Đô la Mỹ ("USD") | 7.342      | 10.313     |

  
Trần Thị Hồng Minh  
Người lập biểu

  
Phạm Thị Thanh Phương  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 06 tháng 4 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH**64-68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

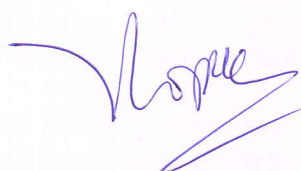
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã Thuyết |      | 2014                 | 2013                 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----------------------|----------------------|
|                                                                          | số        | minh |                      | (Trình bày lại)      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01        |      | 965.207.662.472      | 901.067.934.787      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02        |      | 14.309.251.918       | 11.880.440.616       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)            | 10        | 29   | 950.898.410.554      | 889.187.494.171      |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                  | 11        | 30   | 772.724.495.139      | 718.868.185.341      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)              | 20        |      | 178.173.915.415      | 170.319.308.830      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | 32   | 58.229.067.891       | 50.237.444.052       |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22        | 33   | 132.985.028.242      | 127.068.634.914      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23        |      | 68.084.567.812       | 118.379.258.770      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 24        | 34   | 35.772.995.489       | 11.736.750.389       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 25        | 35   | 89.133.165.409       | 57.438.841.924       |
| 10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30        |      | (21.488.205.834)     | 24.312.525.655       |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31        | 36   | 83.831.448.402       | 50.086.402.453       |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32        | 36   | 58.355.182.930       | 69.824.380.885       |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                       | 40        | 36   | 25.476.265.472       | (19.737.978.432)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                         | 50        |      | 3.988.059.638        | 4.574.547.223        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51        | 37   | -                    | -                    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                                     | 60        |      | <b>3.988.059.638</b> | <b>4.574.547.223</b> |


Trần Thị Hồng Minh  
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Phương  
Kế toán trưởngĐỗ Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 06 tháng 4 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | 2014              | 2013<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |       |                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    | 3.988.059.638     | 4.574.547.223           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                     |       |                   |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                         | 02    | 24.356.107.939    | 31.442.468.473          |
| Các khoản dự phòng                                               | 03    | 58.251.993.391    | -                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                    | 04    | (870.484.221)     | (1.091.129.474)         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                          | 05    | (84.126.895.141)  | (13.602.189.886)        |
| Chi phí lãi vay                                                  | 06    | 68.084.567.812    | 118.379.258.770         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 69.683.349.418    | 139.702.955.106         |
| Thay đổi các khoản phải thu                                      | 09    | 3.367.071.545     | 188.466.567.252         |
| Thay đổi hàng tồn kho                                            | 10    | (4.662.352.885)   | 801.951.224             |
| Thay đổi các khoản phải trả                                      | 11    | 339.386.292.602   | 232.517.820.366         |
| Thay đổi chi phí trả trước                                       | 12    | (105.897.350.143) | (142.126.101.685)       |
| Tiền lãi vay đã trả                                              | 13    | (61.420.731.223)  | (123.498.493.574)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 15    | 2.276.955.234     | 5.504.830.908           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 16    | (45.225.634.000)  | (2.515.745.638)         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    | 197.507.600.548   | 298.853.783.959         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |       |                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 | 21    | (56.283.115.716)  | (349.361.543)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 22    | 38.980.019.851    | 45.123.908.945          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    | -                 | (200.000.000)           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 4.155.237.995     | 2.119.240.413           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    | (13.147.857.870)  | 46.693.787.815          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |       |                   |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33    | 214.898.990.732   | 351.949.735.868         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34    | (380.994.302.000) | (665.552.175.477)       |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35    | -                 | (34.893.093.022)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | -                 | (8.188.750)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    | (166.095.311.268) | (348.503.721.381)       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                    | 50    | 18.264.431.410    | (2.956.149.607)         |
| Tiền đầu năm                                                     | 60    | 9.180.426.322     | 12.136.575.929          |
| Tiền cuối năm (70=50+60)                                         | 70    | 27.444.857.732    | 9.180.426.322           |

Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 198.644.560.177 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền chi trả nợ vay bằng cách cân trừ công nợ với các công ty con và các tổ chức khác lần lượt với số tiền 149.948.180.297 đồng và 48.696.379.880 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tiền chi từ đầu tư công ty con trong năm không bao gồm 13.770.000.000 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền mua Công ty TNHH Chợ lớn Taxi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ nhượng bán công ty con và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm không bao gồm 3.311.600.000 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền nhượng bán Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh, Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh và Công ty TNHH Vina Taxi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức từ hoạt động góp vốn trong năm không bao gồm 7.020.000.000 đồng (năm 2013: 0 đồng) và 3.854.928.000 đồng (năm 2013: 1.928.166.000 đồng), lần lượt là số tiền cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận cho việc phân chia cổ tức bằng cách cản trừ vào khoản phải trả khác và vay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 9.183.524.737 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.736.176.222 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 31.917.597.111 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định qua hình thức cản trừ công nợ phải thu và phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.



Trần Thị Hồng Minh  
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Phương  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 06 tháng 4 năm 2015